

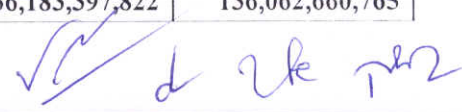
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Quý IV năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>118,649,122,660</b>	<b>115,700,643,576</b>
			-	-
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>62,345,015,459</b>	<b>52,049,608,953</b>
1. Tiền	111		62,345,015,459	52,049,608,953
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.03,V04</b>	<b>25,811,618,161</b>	<b>41,304,748,055</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,811,618,161	42,952,916,055
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			(1,648,168,000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>26,220,440,147</b>	<b>20,491,586,549</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1,803,727,450	3,403,727,450
2. Trả trước cho người bán	132		4,267,012,521	4,610,737,963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		19,158,981,103	10,749,391,458
5. Các khoản phải thu khác	138		1,322,115,668	1,977,055,915
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(331,396,595)	(249,326,237)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>249,515,141</b>	<b>249,515,141</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,022,533,752</b>	<b>1,605,184,878</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,757,115	102,429,138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		152,669,014	214,751,867
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,856,107,623	1,288,003,873
			-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>32,892,685,526</b>	<b>26,828,692,918</b>
			-	-
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30,385,602,335</b>	<b>25,120,352,328</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3,704,447,319	4,015,872,724
- Nguyên giá	222		6,891,320,926	6,850,291,926
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3,186,873,607)	(2,834,419,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	16,398,211,877	11,748,103,201
- Nguyên giá	228		20,026,352,990	14,526,352,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,628,141,113)	(2,778,249,789)

*Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.*

4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		10,282,943,139	9,356,376,403
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		85,500,000	85,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		85,500,000	85,500,000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		2,421,583,191	1,622,840,590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,169,500,083	370,757,482
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		614,553,418	614,553,418
4. Tài sản dài hạn khác	268		637,529,690	637,529,690
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>151,541,808,186</b>	<b>142,529,336,494</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>15,358,410,364</b>	<b>6,466,675,729</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15,358,410,364</b>	<b>6,466,675,729</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1,054,226,208	1,173,981,169
3. Người mua trả tiền trước	313		327,246,271	722,493,886
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	513,201,337	515,029,063
5. Phải trả người lao động	315		788,575,239	984,302,228
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	918,910,190	1,219,717,180
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	11,642,096,599	1,748,473,941
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		114,154,520	102,678,262
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
			-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>136,183,397,822</b>	<b>136,062,660,765</b>



			-	-
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VIII</b>	<b>136,183,397,822</b>	<b>136,062,660,765</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		113,649,448	113,649,448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		113,649,448	113,649,448
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		956,098,926	835,361,869
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>151,541,808,186</b>	<b>142,529,336,494</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Kế Toán Trưởng  
(Ký họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Tại ngày 31/12/2012

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



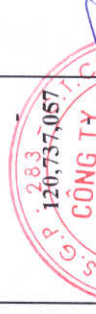
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đức Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			năm nay	Năm trước	năm nay	Năm trước	
<b>1. Doanh thu</b>	<b>1</b>		<b>7,831,580,490</b>	<b>8,893,479,398</b>	<b>15,303,000,761</b>	<b>17,670,049,270</b>	
Trong đó:							
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		79,931,880	137,684,950	-	-	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		350,539,480	105,282,896	747,375,824	754,493,057	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		-	-	570,924,068	453,147,881	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		-	-	-	-	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		5,574,303,955	5,288,960,960	5,961,268,500	5,582,141,868	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		-	-	-	-	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7		-	-	-	-	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		-	-	-	-	
- Doanh thu khác	1.9		1,826,805,175	3,361,550,592	8,023,432,369	10,863,157,894	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-	
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>7,831,580,490</b>	<b>8,893,479,398</b>	<b>15,303,000,761</b>	<b>17,670,049,270</b>	
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>		<b>4,284,809,757</b>	<b>3,138,886,529</b>	<b>10,762,701,783</b>	<b>12,100,758,112</b>	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		3,546,770,733	5,754,592,869	4,540,298,978	5,569,291,158	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		998,910,090	2,557,235,915	4,414,118,570	5,357,401,834	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		2,547,860,643	3,197,356,954	126,180,408	211,889,324	
8. Thu nhập khác	31		18,244,138	13,374,104	42,127,426	146,668,741	
9. Chi phí khác	32		3,503,843	1,641,082	7,325,091	298,616,995	
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14,740,295	11,733,022	34,802,335	(151,948,254)	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,562,600,938	3,209,089,976	160,982,743	59,941,070	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		40,245,686	14,985,268	40,245,686	14,985,268	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	IX	2,522,355,252	3,194,104,708	-	44,955,802	
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-	

Người lập  
(ký và ghi rõ họ tên)  
*Nguyễn Thị Thu*  
Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng  
(ký và ghi rõ họ tên)  
*Nguyễn Thị Lan Anh*  
Nguyễn Thị Lan Anh



Hà Nội, ngày 31/12/2012  
Tăng Giám đốc  
CHUNG KIỆM (ký và ghi rõ họ tên)  
*Nguyễn Văn Hùng*  
NGUYỄN VĂN HÙNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Hùng*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		160,982,743	59,941,070
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD	02		1,202,345,729	813,186,025
- Các khoản dự phòng	03		(1,566,097,642)	306,109,738
- Lãi Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,687,644,248)	(9,008,985,333)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7,890,413,418)	(7,829,748,500)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8,316,944,853)	14,457,511,006
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			31,189,393
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,875,505,043	-22,018,338,175
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(710,070,578)	132,274,816
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(24,016,094)	(27,272,671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		689,476,931,745	640,876,434,096
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(672,335,633,851)	(618,297,296,616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,075,357,994	7,324,753,349
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(6,467,595,736)	(7,822,372,985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,687,644,248	9,008,985,333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,220,048,512	1,186,612,348
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10,295,406,506	8,511,365,697
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52,049,608,953	43,538,243,256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		62,345,015,459	52,049,608,953

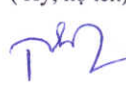
Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Vũ Đức Nghĩa

d

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

14 Trần Bình Trọng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo TT 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

- I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- I- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, tư vấn, môi giới chứng khoán
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ý chứng khoán.
- 4- Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2012 là 53 nhân viên
- II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- 1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND
- III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

I- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của bộ tài chính hướng dẫn về kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT -BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi.

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức : Sổ nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

+ Máy móc thiết bị 08-10 năm

+ Phương tiện vận tải: 10-15 năm

+ Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

+ Phần mềm giao dịch: 04-20 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm có phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn thu lãi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi tiền quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí trước hoạt động

*(Handwritten signatures and initials)*

- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát trả:  
 Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:  
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.  
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:  
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thông dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là có phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.  
 - Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.  
 - Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:  
 - Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:  
 + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
 + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
 + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;  
 + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.  
 V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

**01 - Tiền và tương đương tiền**

Chi tiêu	Số cuối quý IV		Đầu năm
	31/12/2012	Đầu năm	
- Tiền mặt	149,916,901	188,342,331	
- Tiền gửi ngân hàng	62,195,098,558	51,861,266,620	
Trong:			
+ Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư	11,050,582,456	910,086,395	
Tiền công ty	51,144,516,102	50,951,180,225	
Cộng	62,345,015,459	52,049,608,953	

**03 Trình hình đầu tư tài chính**

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với Giá trị trường			Tổng giá trị theo thị trường	Đầu năm
	31/12/2012	Đầu năm	31/12/2012	Đầu năm	Tăng				
	đầu năm	đầu năm	31/12/2012	đầu năm	31/12/2012	đầu năm			
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	22,987	115,410	1,468,195,000	4,742,285,520	166,275,000	10,560,000	-	1,648,168,000	3,032,733,700
+ Cổ phiếu	22,987	115,410	1,468,195,000	4,742,285,520	166,275,000	10,560,000	-	1,648,168,000	3,032,733,700
ACB		1,100		11,000,000		10,560,000			21,560,000
REE		11,000		265,000,000				140,700,000	124,300,000
PPC		9,340		169,988,000				104,608,000	65,380,000
HSG		18,780		277,428,000				121,554,000	155,874,000
DPR		38,000		2,514,000,000				754,600,000	1,759,400,000
PHR		32,150		1,340,560,000				498,230,000	842,330,000
MPC		540		17,280,000				9,396,000	7,884,000
LAF		3,300		66,600,000				19,080,000	47,520,000
DHG	22,390		1,468,195,000		166,275,000				
+ Cổ phiếu lẻ khác	597	1,200	71,927,050	80,429,520			67,053,150	71,943,820	8,485,700

*Handwritten signature and initials*

II. Đầu tư góp vốn	85,000,000	85,000,000	85,000,000						
- Góp vốn liên doanh liên kết	85,000,000	85,000,000							
III. Đầu tư tài chính khác	24,271,496,111	24,271,496,111	38,210,630,535						

**04. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Cuối Quý IV	Đầu Năm
Đầu tư ngắn hạn của công ty về mua bán quyền tương lai có kỳ hạn	156,746,111	346,000,535
Đầu tư ngắn hạn của công ty về hoạt động chuyển nhượng cổ phần có kỳ hạn	9,530,250,000	18,790,250,000
Đầu tư ngắn hạn của công ty về hoạt động mua bán chứng khoán niêm yết có kỳ hạn	14,584,500,000	19,074,380,000
Chứng khoán tự doanh	1,540,122,050	4,742,285,520
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	(1,648,168,000)
<b>Tổng</b>	<b>25,811,618,161</b>	<b>41,304,748,055</b>

**05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà xưởng vật kiến trúc	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
- Số dư đầu năm 01/01/2012	5,760,988,420	441,666,190	647,637,316	6,850,291,926
- Mua trong kỳ	41,029,000			41,029,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
- Số dư tại ngày 31/12/2012	5,802,017,420	441,666,190	647,637,316	6,891,320,926
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm 01/01/2012	2,203,789,081	279,991,520	350,638,601	2,834,419,202
- Khấu hao trong kỳ	299,618,608	31,796,223	21,039,574	352,454,405
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/12/2012	2,503,407,689	311,787,743	371,678,175	3,186,873,607
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm 01/01/2012	3,557,199,339	161,674,670	296,998,715	4,015,872,724
- Tại ngày 31/12/2012	3,298,609,731	129,878,447	275,959,141	3,704,447,319

**06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Nhãn Hiệu hàng hoá	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				

*(Handwritten signature)*



Số dư đầu năm 01/01/2012	7.003.681.980	454.628.439	7.068.042.571	14.526.352.990
- Đầu tư XDCB hoàn thành			5.500.000.000	5.500.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/12/2012	7.003.681.980	454.628.439	12.568.042.571	20.026.352.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm 01/01/2012	1.142.342.730	454.628.439	1.181.278.620	2.778.249.789
- Khấu hao trong quý	376.514.048		473.377.276	849.891.324
- Tăng khác				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư Tại ngày 31/12/2012	1.518.856.778	454.628.439	1.654.655.896	3.628.141.113
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm 01/01/2012	5.861.339.250	-	5.886.763.951	11.748.103.201
Tại ngày 31/12/2012	5.484.825.202	-	10.913.386.675	16.398.211.877

08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Số cuối quý IV	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	387.127.522	456.676.655
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.500.100	46.270.508
- Thuế thu nhập cá nhân	58.573.606	7.081.791
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.000.109	5.000.109
<b>Cộng</b>	<b>513.201.337</b>	<b>515.029.063</b>

11- Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu năm 2012	Tăng	Giảm	Số cuối quý IV
1. Phải thu khách hàng	3.403.727.450	1.700.000.000	3.300.000.000	1.803.727.450
2. Phải thu hoạt động GDCK	10.749.391.458	118.955.485.337	110.545.895.692	19.158.981.103
- Phải thu của Sở (TT) GDCK				
- Phải thu KH về GDCK	10.749.391.458	118.955.485.337	110.545.895.692	19.158.981.103
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành)				

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

- Phải thu thành viên khác					
3. Phải Thu Nội bộ					
	1,977,055,915	1,063,178,524	1,718,118,771	1,322,115,668	
5. Trả trước người bán	4,610,737,963	1,886,176,146	2,229,901,588	4,267,012,521	
6. Dự phòng đã lập	(249,326,237)	(82,070,358)		(331,396,595)	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>20,491,586,549</b>	<b>617,200,961</b>	<b>5,529,901,588</b>	<b>26,220,440,147</b>	

**14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiêu	Số cuối quý IV	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	(39,849,731)	(679,888)
- Bảo hiểm y tế	(20,619,279)	(13,082,073)
- Phải trả về cổ phần hóa	0	-
- Doanh thu chưa thực hiện	0	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	979,379,200	1,233,479,141
<b>Cộng</b>	<b>918,910,190</b>	<b>1,219,717,180</b>

**17 - Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Chi tiêu	Số cuối quý IV	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	-	-
- Phải trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải trả tổ chức, các nhân khác	11,642,096,599	1,748,473,941
<b>Tổng</b>	<b>11,642,096,599</b>	<b>1,748,473,941</b>

**VIII. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Tăng giảm		Số dư cuối
	1/1/2011	1/1/2012	Trong năm 2011	Trong năm 2012	31/12/2011
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000			135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần					
3. Vốn khác của chủ sở hữu					
4. Cổ phiếu quỹ					
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					
7. Quỹ đầu tư phát triển	113,649,448	113,649,448			113,649,448
8. Quỹ dự phòng tài chính	113,649,448	113,649,448			113,649,448
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	790,406,067	835,361,869	44,955,802	120,737,057	835,361,869
<b>Tổng cộng:</b>	<b>136,017,704,963</b>	<b>136,062,660,765</b>	<b>44,955,802</b>	<b>120,737,057</b>	<b>136,062,660,765</b>

**IX. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế lại báo cáo kế quả kinh doanh quý IV/2012 so với cùng kỳ năm trước biến động từ 10% trở lên.**

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2012 giảm so với quý IV/2011 số tiền: 671,749,456 đồng tương đương với giảm 21.05% là do các nguyên nhân sau:

- + Doanh thu Quý IV/2012 giảm 11.94 % so với doanh thu cùng kỳ năm trước khiên cho lợi nhuận sau thuế Quý IV/2012 giảm tương ứng 33.25% do tình hình kinh tế cả nước năm 2012 gặp nhiều khó khăn hơn năm 2011 trong đó có lĩnh vực Kinh doanh chứng khoán.
- + Chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp Quý IV/2012 giảm 7.24% so với cùng kỳ năm trước khiên cho lợi nhuận sau thuế Quý IV/2012 tăng tương ứng 12.91%
- + Lợi nhuận khác Quý IV/2012 tăng 25.65% so với cùng kỳ năm trước khiên cho lợi nhuận sau thuế Quý IV/2012 tăng tương ứng 0.09%.
- + Chi phí thuế TNDN Quý IV/2012 tăng 168.57% so với cùng kỳ năm trước khiên cho lợi nhuận sau thuế Quý IV/2012 giảm tương ứng 0.799%.

Người lập biểu (Ký, họ tên) *[Signature]*  
Kế toán trưởng (Ký, họ tên) *[Signature]*

Người lập Thu (Ký, họ tên) *[Signature]*  
Nguyễn Thị Thu

